

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 15 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,10			4,26	0,84	275.400	1.173.204	231.336	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			20,50	3,50	25.200	516.600	88.200	
3	Ếch	Kg	8,20			7,35	0,85	136.500	1.003.275	116.025	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,05			7,05	1,00	149.100	1.051.155	149.100	
5	Đậu phụ	Kg	2,20			2,00	0,20	34.560	69.120	6.912	
6	Chuối xanh	Kg	2,20			1,80	0,40	29.400	52.920	11.760	
7	Cà rốt	Kg	2,50			2,20	0,30	25.200	55.440	7.560	
8	Cà chua	Kg	2,20			2,00	0,20	27.300	54.600	5.460	
9	Cải thảo	Kg	8,30			7,20	1,10	25.200	181.440	27.720	
10	Thịt lợn mỡ	Kg	2,30			2,00	0,30	149.100	298.200	44.730	
11	Tía tô	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	
12	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	46.200	16.170	2.310	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
14	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,39	0,41	73.440	102.082	30.110	
16	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
18	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,11	0,01	73.500	8.085	735	1.150.212
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	8,40			7,00	1,40	37.800	264.600	52.920	4.476
20	Cà rốt	Kg	3,50			3,00	0,50	25.200	75.600	12.600	
21	Tôm nớt	Kg	1,00			0,87	0,13	296.100	257.607	38.493	
22	Gạo nếp cái	Kg	14,40			14,40		37.800	544.320		
23	Thịt gà ta	Kg	4,60			4,60		178.500	821.100		463.785
24	Cốt dừa	Kg	0,40			0,40		97.200	38.880		10.786
25	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		325.500	32.550		
26	Gạo tẻ máy	Kg	1,20				1,20	25.200		30.240	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
28	Tôm nớt	Kg	0,90				0,90	296.100		266.490	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	1,05				1,05	149.100		156.555	
30	Bí ngô	Kg	0,60				0,60	25.200		15.120	
	Cộng								6.670.255	1.311.383	
	Tổng cộng								7.981.638		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 347

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 290

- 4 tuổi: 117

+ Nhà trẻ: 57

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 114

- Cơm thường:

57

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,26	0,84	4,26	0,84	1.150,2	226,8			1.107,6	218,4			1.618,8	319,2	21.044,4	4.149,6
2	Gạo tẻ máy	20,50	3,50	20,50	3,50			1.619,5	276,5			205,0	35,0	15.559,5	2.656,5	70.520,0	12.040,0
3	Ếch	7,35	0,85	3,68	0,43	735,0	85,0			40,4	4,7					3.307,5	382,5
4	Thịt lợn mỡ	7,05	1,00	6,91	0,98	1.312,7	186,2			2.577,1	365,5					23.214,2	3.292,8
5	Đậu phụ	2,00	0,20	2,00	0,20			218,0	21,8			108,0	10,8	14,0	1,4	1.900,0	190,0
6	Chuối xanh	1,80	0,40	1,22	0,27			14,7	3,3			6,1	1,4	200,7	44,6	905,8	201,3
7	Cà rốt	2,20	0,30	1,97	0,27			29,5	4,0			3,9	0,5	153,6	20,9	767,9	104,7
8	Cà chua	2,00	0,20	1,90	0,19			11,4	1,1			3,8	0,4	76,0	7,6	380,0	38,0
9	Cải thảo	7,20	1,10	5,47	0,84			93,0	14,2			10,9	1,7	104,0	15,9	875,5	133,8
10	Thịt lợn mỡ	2,00	0,30	1,96	0,29	372,4	55,9			731,1	109,7					6.585,6	987,8
11	Tía tô	0,08	0,02	0,06	0,02			1,9	0,5					2,2	0,5	16,0	4,0
12	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
15	Dầu đậu tương	1,39	0,41	1,39	0,41							1.390,0	410,0			12.510,0	3.690,0
16	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,11	0,01	0,08	0,01			1,1	0,1			0,3	0,0	3,7	0,3	21,7	2,0
19	Bí đao (bí xanh)	7,00	1,40	5,25	1,05			31,5	6,3					126,0	25,2	630,0	126,0
20	Cà rốt	3,00	0,50	2,69	0,45			40,3	6,7			5,4	0,9	209,4	34,9	1.047,2	174,5
21	Tôm nớt	0,87	0,13	0,78	0,12	144,1	21,5			14,1	2,1					704,7	105,3
22	Gạo nếp cái	14,40		14,40				1.238,4				216,0		10.728,0		49.536,0	
23	Thịt gà ta	4,60		2,21		448,2				289,2						4.393,9	
24	Cốt dừa	0,40		0,32										19,8		1.177,6	
25	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6	
26	Gạo tẻ máy		1,20		1,20				94,8				12,0		910,8		4.128,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
28	Tôm nớt		0,90		0,81		149,0					14,6					729,0
29	Thịt lợn mỡ		1,05		1,03		195,5					383,8					3.457,4
30	Bí ngô		0,60		0,49				1,5				0,5		29,9		132,4
	Cộng					4.171,8	921,0	3.343,2	478,1	4.759,5	1.098,8	1.953,9	478,0	28.864,1	4.175,4	199.984,1	34.736,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,4	16,2	11,5	8,4	16,4	19,3	6,7	8,4	99,5	73,3	689,6	609,4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.981.000 đ
- Hôm trước mang sang: 4.200 đ
- Đã chi: 7.981.638 đ
- Thừa:
- Thiếu: 638 đ
- Lũy kế: 3.562 đ

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, ếch thịt om chuối đậu
- Canh rau cải thảo nấu thịt băm/Bí Xanh
- * **Bữa chiều:** - Mĩ: Xôi gấc nấm hương
- NT: Cháo tôm thập cẩm
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi